

Quảng Trị, ngày 04 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Kính gửi: Các tổ chức đấu giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư Pháp về việc Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Căn cứ Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, công văn số 3870/UBND-TN ngày 21/8/2020, quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, 246/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án đấu giá QSD đất đợt 1 năm 2023 đối với các lô đất thuộc các dự án do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quyết định đấu giá QSD đất đợt 1 năm 2023 đối với các lô đất thuộc các dự án do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá năm 2023 đối với các lô đất thuộc các dự án do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý;

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của đơn vị được giao quản lý tài sản:

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

09 Lê Quý Đôn, Đông Hà, Quảng Trị

Điện thoại: (0233).3555.837

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, giá khởi điểm:

- Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất ở đô thị của 76 lô đất thuộc dự án Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ (01 lô), Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3

(41 lô), Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2 (03 lô), Xây dựng CSHT khu vực Bắc sông Hiếu (31 lô); chi tiết xem **Phụ lục 1A, và 1B** kèm theo Thông báo này.

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở đô thị;
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.
- Hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện theo quy mô dự án, đủ điều kiện để sử dụng theo mục đích sử dụng đất, không có tài sản trên đất.

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Tổ chức đấu giá được đánh giá theo các tiêu chí quy định tại Bảng tiêu chí tại **Phụ lục 2** kèm theo thông báo này. Tổng số 76 lô đất đấu giá chia thành 02 cuộc đấu theo số lượng phân chia như Phụ lục 1A và phụ lục 1B. Tổ chức đấu giá xây dựng phương án cho 02 cuộc đấu tương ứng.

Tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đóⁱⁱ.

Các tình huống phát sinh trong quá trình đánh giá các tiêu chí sẽ được Trung tâm PTQĐ tỉnh đánh giá theo khoản 4,5,6,7 Điều 5 Thông tư 02/2022/TTBTP ngày 08/2/2022.

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nộp hồ sơ: Tổ chức đấu giá tài sản nộp hồ sơ trong giờ hành chính kể từ ngày thông báo đến **hết ngày 10/4/2023**.
- Địa điểm nộp: Phòng Kỹ thuật và Quản lý quỹ đất - Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị. Địa chỉ: 09 Lê Quý Đôn, Đông Hà, Quảng Trị.
- Số lượng hồ sơ nộp: 03 bộ (01 bản chính và 02 bản chụp)
- Người đến nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu còn thời hạn và Chứng minh nhân dân/căn cước công dân; không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được lựa chọn.

5. Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Nội dung thông báo này được đăng tải trên trang thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (<https://dgts.moj.gov.vn/>), trang thông tin điện tử: Sở TN&MT Quảng Trị (<http://stnmt.quangtri.gov.vn/>), Trung tâm PTQĐ tỉnh (<http://tptqdatquangtri.vn/>) và niêm yết tại trụ sở Trung tâm PTQĐ tỉnh (09 Lê Quý Đôn, Đông Hà).

ⁱ Khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2016

ⁱⁱ Khoản 3 Điều 5 Thông tư 02/2022/TTBTP ngày 08/2/2022

6. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Hồ sơ pháp lý đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản
- Bản mô tả năng lực, kinh nghiệm kèm theo hồ sơ năng lực, kinh nghiệm của tổ chức đấu giá, đấu giá viên.
- Phương án tổ chức đấu giá khả thi, hiệu quả thuyết minh đầy đủ các nội dung của mục II Bảng tiêu chí đánh giá.

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh thông báo để các tổ chức đấu giá được biết và đăng ký./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Sở TN&MT (b/c, đăng Website);
- GD, các PGD;
- Công thông tin quốc gia về đấu giá tài sản;
- Website đơn vị (ttptquydatquangtri.vn);
- Lưu: VT, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Đăng Hải

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT ĐẦU GIÁ CUỘC 1

Kèm theo TB số 258/TB-TTPTQĐ ngày 04/4/2023 của Trung tâm PTQĐ tỉnh

TT	Mã dự án	Khu vực	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tên đường, mặt cắt	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
I Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ: Phường 3 – TP Đông Hà								
1.	ĐTC	OM2	18	140,0	1.848.000.000	Đường khu vực, MC15,5m	100	500.000
II Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu (KĐT BSH1): Phường Đông Thanh – TP Đông Hà								
2.	BSH1	ODT-11	215	325,2	2.504.040.000	Đường Âu Lạc, MC 20,5m	150	500.000
3.	BSH1	ODT-11	216	325,4	2.505.580.000	Đường Âu Lạc, MC 20,5m	150	500.000
4.	BSH1	ODT-11	217	325,4	2.505.580.000	Đường Âu Lạc, MC 20,5m	150	500.000
5.	BSH1	ODT-11	218	325,7	2.507.890.000	Đường Âu Lạc, MC 20,5m	150	500.000
6.	BSH1	ODT-11	234	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
7.	BSH1	ODT-11	235	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
8.	BSH1	ODT-11	236	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
9.	BSH1	ODT-11	237	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
10.	BSH1	ODT-11	238	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
11.	BSH1	ODT-11	239	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
12.	BSH1	ODT-11	240	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
13.	BSH1	ODT-11	241	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
III Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2: Phường Đông Lương – TP Đông Hà								
14.	NDH2	K4	529	170,8	1.195.600.000	Đường Nguyễn An Ninh, MC 19,5m	100	500.000
15.	NDH2	K4	530	170,8	1.195.600.000	Đường Nguyễn An Ninh, MC 19,5m	100	500.000
16.	NDH2	K4	531	170,8	1.195.600.000	Đường Nguyễn An Ninh, MC 19,5m	100	500.000
IV Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3: Phường Đông Lương – TP Đông Hà								

TT	Mã dự án	Khu vực	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tên đường, mặt cắt	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
17.	NĐH3	K20	802	329,3	2.716.725.000	Đường Nguyễn An Ninh và Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	150	500.000
18.	NĐH3	K20	803	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
19.	NĐH3	K20	804	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
20.	NĐH3	K20	805	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
21.	NĐH3	K20	806	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
22.	NĐH3	K20	807	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
23.	NĐH3	K20	808	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
24.	NĐH3	K20	809	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
25.	NĐH3	K20	810	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
26.	NĐH3	K20	811	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
27.	NĐH3	K20	812	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
28.	NĐH3	K20	813	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
29.	NĐH3	K20	814	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
30.	NĐH3	K20	825	310,9	2.564.925.000	Đường Trần Quốc Hoàn và Nguyễn An Ninh, MC 19,5m	150	500.000
31.	NĐH3	K20	826	255,3	1.914.750.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
32.	NĐH3	K20	827	256,2	1.921.500.000	Đường Trần	100	500.000

TT	Mã dự án	Khu vực	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tên đường, mặt cắt	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
						Quốc Hoàn, MC 19,5m		
33.	NĐH3	K20	828	257	1.927.500.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
34.	NĐH3	K20	829	257,9	1.934.250.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
35.	NĐH3	K20	830	258,8	1.941.000.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
36.	NĐH3	K20	831	259,5	1.946.250.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
37.	NĐH3	K20	832	260,7	1.955.250.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
38.	NĐH3	K20	833	261,4	1.960.500.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
39.	NĐH3	K20	834	262,1	1.965.750.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
Total				8.379,2	63.737.490.000			

BẢNG TỔNG HỢP THEO DỰ ÁN:

Ký hiệu dự án	Tên dự án	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)
ĐTC	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ	1	140,0	1.848.000.000
BSH1	Xây dựng CSHT khu vực Bắc sông Hiếu	12	2597,7	19.354.290.000
NĐH2	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2	3	512,4	3.586.800.000
NĐH3	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	23	5129,1	38.948.400.000
Tổng		39	8.379,2	63.737.490.000

PHỤ LỤC 1B: DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT ĐÁU GIÁ CUỘC 2
 Kèm theo TB số 258 /TB-TTPTQĐ ngày 04 /4/2023 của Trung tâm PTQĐ tỉnh

TT	Mã dự án	Khu vực	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tên đường, mặt cắt	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
I	Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu (KĐT BSH1): Phường Đông Thanh – TP Đông Hà							
1.	BSH1	ODT-11	212	324,6	2.499.420.000	Đường Âu Lạc, MC 20,5m	150	500.000
2.	BSH1	ODT-11	213	324,7	2.500.190.000	Đường Âu Lạc, MC 20,5m	150	500.000
3.	BSH1	ODT-11	214	325,1	2.503.270.000	Đường Âu Lạc, MC 20,5m	150	500.000
4.	BSH1	ODT-11	228	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
5.	BSH1	ODT-11	229	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
6.	BSH1	ODT-11	230	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
7.	BSH1	ODT-11	231	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
8.	BSH1	ODT-11	232	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
9.	BSH1	ODT-11	233	162,0	1.166.400.000	Đường Trần Thủ Độ, MC 13m	100	500.000
10.	BSH1	ODT-16	369	168,4	1.212.480.000	Đường Nguyễn Quang Bích, MC 15m	100	500.000
11.	BSH1	ODT-16	370	157,9	1.136.880.000	Đường Nguyễn Quang Bích, MC 15m	100	500.000
12.	BSH1	ODT-16	376	177,3	1.276.560.000	Đường khu vực, MC 15m	100	500.000
13.	BSH1	ODT-16	377	164,9	1.187.280.000	Đường khu vực, MC 15m	100	500.000
14.	BSH1	ODT-16	378	148,5	1.069.200.000	Đường khu vực, MC 15m	100	500.000
15.	BSH1	ODT-16	379	164,0	1.180.800.000	Đường khu vực, MC 15m	100	500.000
16.	BSH1	ODT-17	380	179,9	1.421.210.000	Đường Nguyễn Văn Trỗi và Đường khu vực, MC 15m	100	500.000

TT	Mã dự án	Khu vực	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tên đường, mặt cắt	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
17.	BSH1	ODT-17	381	798,6	5.749.920.000	Đường khu vực, MC 15m	400	500.000
18.	BSH1	ODT-17	382	579,3	4.170.960.000	Đường khu vực, MC 15m	300	500.000
19.	BSH1	ODT-17	383	609,7	4.389.840.000	Đường khu vực, MC 15m	300	500.000
II	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3: Phường Đông Lương – TP Đông Hà							
20.	NĐH3	K20	815	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
21.	NĐH3	K20	816	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
22.	NĐH3	K20	817	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
23.	NĐH3	K20	818	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
24.	NĐH3	K20	819	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
25.	NĐH3	K20	820	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
26.	NĐH3	K20	821	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
27.	NĐH3	K20	822	180	1.350.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
28.	NĐH3	K20	823	240	1.800.000.000	Đường Nguyễn Lương Bằng, MC 19,5m	100	500.000
29.	NĐH3	K20	824	281,2	2.319.900.000	Đường Nguyễn Lương Bằng và Lê Trọng Tấn, MC 19,5m	150	500.000
30.	NĐH3	K20	835	263,1	1.973.250.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
31.	NĐH3	K20	836	264	1.980.000.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
32.	NĐH3	K20	837	264,9	1.986.750.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000

TT	Mã dự án	Khu vực	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tên đường, mặt cắt	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
33.	NĐH3	K20	838	265,7	1.992.750.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
34.	NĐH3	K20	839	266,6	1.999.500.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	100	500.000
35.	NĐH3	K20	840	267,5	2.006.250.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	150	500.000
36.	NĐH3	K20	841	268,4	2.013.000.000	Đường Trần Quốc Hoàn, MC 19,5m	150	500.000
37.	NĐH3	K20	842	312,5	2.578.125.000	Đường Trần Quốc Hoàn và Lê Trọng Tấn, MC 19,5m	150	500.000
Total				9.228,8	68.745.935.000			

BẢNG TỔNG HỢP THEO DỰ ÁN

Ký hiệu dự án	Tên dự án	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)
BSH1	Xây dựng CSHT khu vực Bắc sông Hiếu	19	5094,9	37.296.410.000
NĐH3	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	18	4133,9	31.449.525.000
Tổng		37	9228,8	68.745.935.000

PHỤ LỤC 2
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Kèm theo Thông báo số 258 /TB-TTPTQĐ ngày 04/4/2023
của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0	
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0	
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0	
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0	
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0	
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0	
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0	
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0	
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0	
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0	
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0	
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0	
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá	4,0	
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0	

HL

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0	
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0	
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0	
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0	
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0	
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0	
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0	
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0	
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0	
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0	
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0	
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0	
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0	
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0	
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0	
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực). Chỉ chọn</i>	5,0	

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
	<i>chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i>		
3.1	<i>Dưới 03 năm</i>	3,0	
3.2	<i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i>	4,0	
3.3	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5,0	
4	<i>So lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i>	3,0	
4.1	<i>01 đấu giá viên</i>	1,0	
4.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	2,0	
4.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	3,0	
5	<i>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3</i>	4,0	
5.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	2,0	
5.2	<i>Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	3,0	
5.3	<i>Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	4,0	
6	<i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4</i>	5,0	
6.1	<i>Dưới 50 triệu đồng</i>	2,0	
6.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	3,0	
6.3	<i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng</i>	4,0	
6.4	<i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i>	5,0	
7	<i>Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2</i>	3,0	
7.1	<i>Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)</i>	2,0	

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
7.2	<i>Từ 03 nhân viên trở lên</i>	3,0	
8	<i>Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn</i>	1,0	
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0	
1	<i>Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i>	3,0	
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4,0	
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0	
V	Có phương án nộp tiền đặt trước qua ứng dụng Mobil Banking và tiếp nhận hồ sơ đấu giá qua đường bưu chính	5,0	
Tổng số điểm		100	
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>	
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>	